

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...

Reading:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:



Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

GLOBAL ENGLISH 2

End of term revision: Cambridge Movers Speaking Practice

A. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	ornament (n)	đồ trang trí	6	grab (v) → grabbed	cầm theo → đã cầm theo
2	be covered in (phr.v)	bị bao phủ bởi	7	fold (v) → folded	gấp → đã gấp
3	light (n)	ánh sáng	8	tell (v) → told	nói → đã nói
4	light (v)	thắp sáng	9	decorate (v) → decorated	trang trí → đã trang trí
5	fireplace (n)	lò sưởi	10	sit (v) → sat	ngồi → đã ngồi

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

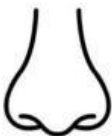
I. Name the numbered objects (Viết tên của đồ vật có đánh số)



0. c_l_o_c_k	1. c__l_e__d__	2. p__i__t	3. c_r__y__n	4. t__b__t
5. l__n_c__b__x	6. c_a__r__	7. m__k	8. s__p	9. o__a__

II. Fill in the missing letters to complete the given words

(Điền các chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ vựng đã cho)

0  <u>nose</u>	1  t _____ M _____	2  a _____
3  r _____	4  J _____	5  s _____

III. Fill in the blanks with the given words. There are some words that can't be used

(Điền những từ đã cho vào chỗ trống. Có một vài từ không sử dụng đến)

bookstore	folded	clapped	feet	apartment building
hopped	leg	gift shop	hand	In the evening

Yesterday morning, I went to the (0) bookstore near my (1) _____ to buy a book. The book was about a continent, and it looked very interesting.

At midday, there were some children outside the shop. They played a game. One girl (2) _____ on one foot and another boy (3) _____ his hands. It was funny to watch them.

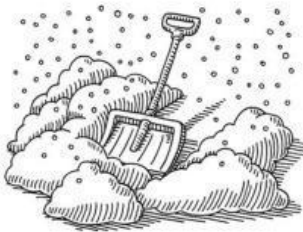
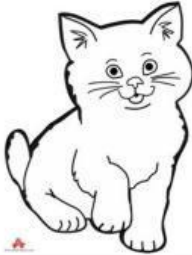
(4) _____, I stayed home and (5) _____ some paper to make cards. I also wrote a letter to my grandmother. She loves reading letters, so I told her about my day. Now, I feel happy and excited to visit her soon!

IV. Make a sentence with each given word (Viết một câu cho mỗi từ cho sẵn)

0. helmet → _____ I have a red helmet _____.
1. sunny → _____.
2. boots → _____.
3. mask → _____.

READING

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.

			
skiing	book	snow	tree
			
candle	fireplace	cat	scarf



Last Christmas, my family and I had a cozy time at home. We decorated the Christmas (0) tree with ornaments and lights.

Outside, the ground was covered in white (1) _____.
My little brother grabbed his shoes and went (2) _____.

I stayed inside and helped Mum light a (3) _____
to make the house brighter.

Later, we sat by the (4) _____ to stay warm. Before bed, I put a (5) _____
around my neck to stay warm while waiting for Santa!

(6) Now choose the best name for the story.

- A. A Snowy Christmas!
- B. Waiting for Santa!
- C. Winter Fun at Home!